

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 18 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mã chứng khoán: EMC

Địa chỉ trụ sở chính: Km 9 xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 08.22144647

Fax: 08.38963159

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN MINH QUANG – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị.

Địa chỉ: Km 9 xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0963964165

Fax: 08.38963159

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo thường niên 2015

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2016 tại đường dẫn www.codientd.com/quan-he-co-dong của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2015

Người đại diện, theo pháp luật

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN MINH QUANG

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015**

TP.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2016

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
A. Lịch sử hoạt động của Công ty	1-6
B. Báo cáo của Hội đồng quản trị	6-10
C. Báo cáo của Ban Giám đốc	10-19
D. Báo cáo tài chính	19
E. Bảng giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán	19-20
F. Các công ty có liên quan	20
G. Tổ chức và nhân sự	20-25
H. Thông tin của cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị Công ty	26-27

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

N^o

Số: 424 /BC-CDTD-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

- Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức
- Mã chứng khoán : EMC
- Địa chỉ: Km số 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.22141433
- Fax: 08.38.963159
- Email: codientd@vnn.vn
- Website: www.codientd.com
- Năm báo cáo: 2015

A. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Tóm lược về Công ty- quá trình phát triển:

- Công ty cổ phần Cơ điện Thủ Đức tiền thân là Nhà Máy Sửa Chữa Cơ Điện - là một doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc Công ty Điện lực 2, được thành lập từ năm 1976. Năm 1996 đổi tên thành Nhà Máy Cơ Điện. Đến tháng 6/1999, tách khỏi Công Ty Điện Lực 2 và trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 31/1999/QĐ-BCN ngày 03/06/1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam, và đổi tên thành Công ty Cơ điện Thủ Đức.

- Theo Quyết định số 337/QĐ-BCN, ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp; Quyết định số 1092/QĐ-BCT ngày 15/10/2007 của Bộ Công Thương Công Ty Cơ Điện Thủ Đức được duyệt phương án cổ phần hoá chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần.

- Sau khi tổ chức Đại hội cổ đông thành lập, ngày 02/01/2008, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công Ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công Ty cổ phần, trong đó Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) giữ cổ phần chi phối (đến thời điểm 31/12/2015, EVN giữ 56,92 % cổ phần tại Công Ty CP cơ Điện Thủ Đức).

- Ngày 29/11/2012, theo Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số : 128/QĐ-SGDHCM, ngày 31/8/2012 của Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, CTCP Cơ điện Thủ Đức đã chính thức đăng ký niêm yết 8.073.000 cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE), với mã chứng khoán EMC .

2. Ngành nghề kinh doanh:

Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại; Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV; Kinh doanh và XNK máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện. Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel; Xây lắp công trình điện công nghiệp và dân dụng đến cấp điện áp 220KV; Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa. Kinh doanh khách sạn; Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi; Sản xuất cáp điện, dây điện từ các loại; Khai thác, xây dựng công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bất động sản...

✦ Tình hình hoạt động.

Năm 2015 tình hình kinh tế cho thấy kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định, tiếp tục được cải thiện, đã khép lại với niềm niềm sáng trong bức tranh tổng thể nền kinh tế đặc biệt là tăng trưởng GDP vượt chỉ tiêu đề ra đạt mức 6,68% - mức tăng cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Năm vừa qua cũng đã đánh dấu cột mốc quan trọng khi Việt Nam và 11 nước thành viên TPP đã đi đến thỏa thuận chung cuối cùng, hơn thế nữa, đây cũng là năm khép lại chặng đường thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011 - 2015, tạo tiền đề phát triển cho giai đoạn mới 2016 – 2020. Với những nỗ lực ổn định vĩ mô, cải cách thể chế, thủ tục hành chính nhằm nâng cao môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia, nền kinh tế Việt Nam đang phục hồi mạnh mẽ sẵn sàng cho quá trình hội nhập sâu rộng. Tỷ lệ nợ trên vốn của các doanh nghiệp nhà nước đã xuống thấp do chương trình thoái hóa vốn Nhà nước tại các Công ty cổ phần của Chính Phủ, tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng thương mại còn cao, dư địa tài khoá chỉ có dấu hiệu nới lỏng nhưng tăng trưởng tín dụng vẫn còn thấp. Mặc dù viễn cảnh trước mắt có thể thuận lợi nhưng còn tồn tại những rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Dư nợ dự phòng lớn trong khu vực công, khiến cho nợ công tăng nhanh đến mức không còn bền vững. Sự căng thẳng dài về tranh chấp lãnh thổ trong khu vực cũng làm trầm trọng thêm rủi ro bất lợi. Khó khăn của nền kinh tế trong nước và ngành sản xuất cơ khí nói riêng, đã có ảnh hưởng đến sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất thiết bị cơ khí điện như Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức. Tuy nhiên, bằng nỗ lực của tập thể người lao động, sự quyết tâm của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Công ty đã linh hoạt vận dụng các chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp tại từng thời điểm để cố gắng đạt kế hoạch kinh doanh đã đề ra.

Năm 2015, thị trường bất động sản chỉ có dấu hiệu phục hồi sau nhiều năm đóng băng kéo theo thị trường đầu tư trang thiết bị công nghiệp cũng chịu tác động tăng theo. Tuy nhiên, nhiều yếu tố trong giá thành phải điều chỉnh tăng theo quy định của nhà nước (như: giá tiền điện, lương tối thiểu để trích đóng BHXH-BHYT, tiền thuế

Chính phủ về nhà đất ...) làm ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí giá vốn chung của các doanh nghiệp.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn như đã nêu, nhưng Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức đã quyết tâm vượt qua, để tìm kiếm và thực hiện nhiều giải pháp kinh tế kỹ thuật, giảm chi phí để bù đắp những chi phí gia tăng đã cố gắng hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội cổ đông 2015 giao cho.

3. Định hướng phát triển.

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Mục tiêu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh theo các chức năng kinh doanh của Công ty nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, thực hiện các công tác xã hội và phát triển Công ty ngày càng phát triển bền vững, cụ thể:

- Đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư để phát triển các sản phẩm, hàng hóa trong nước sản xuất được.
- Tập trung xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, nâng cao quy mô, năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Coi trọng và ưu tiên mọi nguồn lực của Công ty cùng với sự quan tâm của Nhà nước, các cấp Bộ ngành để đầu tư xây dựng mới, cải tạo nhà xưởng, mua sắm các thiết bị công nghệ mới hiện đại phục vụ cho công tác thiết kế, chế tạo thử nghiệm sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm đã sản xuất được và phát triển nhiều sản phẩm mới, đặc biệt là máy biến áp phân phối siêu tổn thất và máy biến áp lực dung lượng tới 63MVA – điện áp 110KV.
- Liên kết với các đối tác nước ngoài, từng bước đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến nhất để chế tạo các loại sản phẩm có chất lượng cao mà trong nước chưa sản xuất được. Nhập khẩu các công nghệ và thiết bị sản xuất hiện đại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả.

b. Chiến lược phát triển trung, dài hạn.

- Đầu tư công nghệ và trang bị thêm thiết bị hiện đại, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm mới có chất lượng phù hợp với đa dạng đối tượng khách hàng trên cơ sở phát triển nguyên vật liệu sẵn có trong nước. Cải tiến, nâng cấp mẫu mã, chất lượng và nhãn mác sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước.
- Mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trong nước và ngoài nước, tập trung đầu tư vào các vùng thị trường còn thiếu, còn yếu. Nâng cao thị phần cung cấp thiết bị cơ khí- thiết bị điện trong cả nước và tăng cường công tác xuất khẩu. Từng bước áp dụng phương thức phân phối hiện đại kết hợp hệ thống phân phối truyền thống

hiện có. Chú trọng vào công tác chống giả mạo, mượn danh nghĩa và bảo vệ thương hiệu EMC của Công Ty.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất và năng lực cạnh tranh để tiến tới xuất khẩu sản phẩm.
- Bên cạnh đó, Công ty cũng tập trung vào công tác hỗ trợ khách hàng và thực hiện tốt dịch vụ hậu mãi; có chiến lược kinh doanh linh hoạt, nhất là đối với những khách hàng có doanh thu tốt đảm bảo chính sách bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.

c. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Tiếp tục thực hiện và duy trì tốt hệ thống quản lý lượng tiêu chuẩn ISO 9001:2008 sang phiên bản mới ISO 9001:2015. Tích cực tham gia bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng những nguyên vật liệu sạch, thân thiện với môi trường; đồng thời hoàn thiện, nâng cấp hệ thống trang thiết bị xử lý hệ thống nước thải, vệ sinh môi trường. Duy trì các hoạt động xã hội và hợp tác chặt chẽ với các đơn vị, khách hàng, để công tác phục vụ cộng đồng và người dân ngày càng tốt hơn.

4. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các mục tiêu của của Công ty.

a. Rủi ro về kinh tế và tăng trưởng kinh tế

Sự biến động của lạm phát, lãi suất, tỷ giá, chính sách của Chính phủ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty.

Là một doanh nghiệp hoạt động chính trong lĩnh vực chế tạo các loại máy biến áp (trong đó nguyên vật liệu chính để sản xuất chiếm tỷ lệ 60% phải nhập khẩu) nên có thể nói, môi trường kinh tế vĩ mô trong nước có những ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ quá trình phát triển của Công ty.

Nền kinh tế Việt Nam trong các năm tiếp theo gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc ngăn chặn lạm phát và duy trì tốc độ tăng trưởng. Bằng nhiều biện pháp tích cực của Chính phủ, nền kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi và tăng. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2014 đạt 5,98%, năm 2015 tăng 6,68% cao nhất trong 5 năm gần đây. Bước sang năm 2016, được kỳ vọng là một năm khởi sắc của nền kinh tế, khi vào cuối năm 2015 thị trường chứng khoán đã tăng trở lại, thị trường bất động sản đang ấm dần, là những tín hiệu tốt cho nền kinh tế phát triển.

Để quản trị rủi ro do tác động của môi trường kinh tế vĩ mô, Công ty đã tiến hành dự báo tình hình phát triển kinh tế để lập kế hoạch kinh doanh phù hợp với các kịch bản tăng trưởng trong tương lai. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện tiết kiệm chi phí một cách triệt để nhằm gia tăng lợi nhuận biên của lĩnh vực kinh doanh truyền thống và các lĩnh vực kinh doanh khác.

b. Rủi ro lạm phát

Năm 2015, lạm phát được dự báo sẽ tiếp tục có mức tăng thấp (khoảng 2%) nhưng vẫn có một số nhân tố có thể gây lạm phát khó lường như tín dụng tăng trưởng cao hơn, gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp về cả mặt bằng đầu vào và đầu ra cũng như các hoạch định chiến lược của các doanh nghiệp và của Công ty

c. Rủi ro lãi suất

Bên cạnh lạm phát, lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật hàng ngày nhằm đưa ra các chiến lược đầu tư hợp lý. Khi lãi suất tăng lên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Chính vì thế, khi lãi suất biến động sẽ ảnh hưởng nhất định đến tình hình kinh doanh của Công ty. Để hạn chế tác động của lãi suất lên hoạt động kinh doanh, Công ty áp dụng nhiều biện pháp nhằm thắt chặt chi phí như giảm vốn vay từ ngân hàng và thay bằng các nguồn khác có chi phí vốn thấp hơn, đồng thời tăng cường huy động vốn cho sản xuất kinh doanh từ các cổ đông của Công ty qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ hoặc vay tiền nhân rồi của Cán bộ công nhân viên trong Công ty.

d. Rủi ro về luật pháp

Việt Nam hiện là một nước đang phát triển, do đó Luật và các văn bản luật ở giai đoạn này đang trong quá trình hoàn thiện. Sự thay đổi về chính sách là vấn đề tất yếu và ít nhiều gây ra ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên rủi ro pháp lý là rủi ro thuộc khía cạnh hệ thống, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có những điều chỉnh và thích ứng phù hợp để phát huy tối đa mặt thuận lợi, hạn chế mặt bất lợi mà mỗi sự thay đổi chính sách gây ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện nay Công ty đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh nên phần nào đã thích nghi với những sự thay đổi về môi trường pháp lý ở Việt Nam.

e. Rủi ro về nguồn nguyên liệu

Các loại vật liệu chính như tôn tấm, tôn silic, thép vô định hình amorphous, dây điện từ, đồng, dầu biến thế, xăng dầu... Công ty sử dụng chủ yếu được mua lại từ các Công ty cung ứng trong nước và một số được nhập khẩu từ nước ngoài. Trong thực tế, những năm vừa qua, giá các loại nguyên vật liệu này biến động phức tạp gây ảnh hưởng đến kế hoạch và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp sử dụng các nguồn nguyên vật liệu này nói chung và Công ty nói riêng.

Để giảm thiểu rủi ro từ sự biến động giá nguyên vật liệu đầu vào đến hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện công tác nhập khẩu trực tiếp vật tư nguyên liệu đầu vào để sản xuất dựa trên kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm. Đồng thời, Công ty cũng có dự báo và kế hoạch nguồn nguyên liệu dự trữ linh hoạt, đặc biệt là nguyên liệu chính để chủ động trong sản xuất.

f. Rủi ro về tỷ giá

Trong hoạt động kinh doanh chung, Công ty thực hiện công tác sản xuất một phần phải nhập khẩu nguồn nguyên vật liệu từ nước ngoài. Nguồn nguyên liệu

nhập khẩu của Công ty chủ yếu được mua từ các nước G7, Nhật, Nga ... Việc thanh toán tiền hàng được sử dụng bằng các ngoại tệ như USD, EUR, JPY... Do vậy bất kỳ sự thay đổi tỷ giá nào cũng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

g. *Rủi ro về sản lượng và tiêu thụ sản phẩm*

Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty được xây dựng dựa vào một phần của công tác dự báo sản lượng sản phẩm được sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm của các khách hàng trong ngành Điện, khách hàng công nghiệp địa phương...trong các năm tới. Do đó, nếu có yếu tố khách quan, hoặc bất khả kháng nào làm sản lượng, sản phẩm được sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm thực tế thấp hơn dự báo cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

h. *Rủi ro khác*

Ngoài các rủi ro kể trên, Công ty cũng có khả năng gặp phải các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Để hạn chế thiệt hại từ các rủi ro này, Công ty đã mua bảo hiểm rủi ro cho các tài sản như nhà xưởng, hàng hóa thành phẩm tồn kho và bảo hiểm con người.

B. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

I. Kết quả hoạt động và công tác quản trị năm 2015 của HĐQT

1. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty CP Cơ điện Thủ Đức trong năm 2015

Năm 2015 nền kinh tế ổn định, GDP tăng trưởng cao nhất trong 5 năm gần đây, thị trường bất động sản có dấu hiệu phục hồi sau thời gian dài đóng băng nhưng các doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, nhiều đơn vị đã phải ngừng hoạt động. Trong bối cảnh đó, Công Ty vẫn cố gắng duy trì mức độ sản xuất, tận dụng thời cơ để khẳng định năng lực, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2015 do ĐHĐCĐ đã giao.

HĐQT báo cáo tóm tắt tới Quý cổ đông một số chỉ tiêu chủ yếu đã đạt được năm 2015 theo bảng số liệu dưới đây:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ giao năm 2015	Thực hiện 2015	
				Kết quả	% so với KH
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	260.000	319.722	122,97
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.000	4.177	104,43
3	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ	6.500	6.900	106,15
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	Theo quy định NN	13.780	100

Kết quả kinh doanh năm 2015 đạt kế hoạch đề ra là sự nỗ lực của tập thể CBCNV trong Công Ty, sự hỗ trợ, giúp đỡ tích cực của các đơn vị sản xuất công

ngiệp trong và ngoài Ngành Điện, sự hợp tác của các cơ quan, ban ngành địa phương, và công tác điều hành quyết liệt của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công Ty. Qua đó, đã giúp Công ty từng bước tháo gỡ khó khăn, phát huy tối đa nguồn lực, để giữ lại nhịp độ sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD.

2. Tổng quan hoạt động của HĐQT năm 2015

Tổng kết các cuộc họp và Nghị quyết của HĐQT

Năm 2015, HĐQT Công ty đã tổ chức 16 phiên họp, trong đó tập trung giải quyết các công việc chính như sau:

STT	Số NQ, QĐ, BB	Ngày	Nội dung
1	Biên bản họp HĐQT	10/03/2015	Vv Họp HĐQT định kỳ Quý I/2015
2	Nghị Quyết của HĐQT	10/04/2015	Vv Vay vốn tại NH TMCP An Bình Chi nhánh SG.
3	Biên bản họp HĐQT	14/04/2015	Vv Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức cho niên độ tài chính 2014.
4	Nghị Quyết số 592/NQ-CĐTD-HĐQT	14/04/2015	Vv Chi trả cổ tức của niên độ tài chính 2014.
5	Biên bản họp HĐQT	11/05/2015	Vv: Bổ sung điều khoản về mục đích sử dụng và nội dung ủy quyền cho người đại diện của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện hạn mức vay vốn tại ngân hàng Eximbank – Chi nhánh TPHCM.
6	Biên bản họp HĐQT	12/05/2015	Vv Chuyển nhượng tài sản đất đai và xem xét hoạt động sản xuất MBA phân phối của PXBT3.
7	Biên bản Họp Đại Hội đồng cổ đông	30/5/2015	Biên bản Họp Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Cty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức
8	Nghị Quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ-CĐTD	30/05/2015	Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Cty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức
9	Biên bản họp HĐQT	01/06/2015	Vv Bổ sung điều khoản về mục đích sử dụng, nội dung ủy quyền cho người đại diện của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện việc vay vốn ngân hàng An Bình trong năm 2015 để sản xuất.
10	Biên bản họp HĐQT	01/06/2015	Vv Bổ sung điều khoản về mục đích sử dụng và nội dung ủy quyền cho người đại diện pháp luật của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện hạn mức vay vốn tại ngân hàng OCB.
11	Biên bản họp HĐQT	01/06/2015	Vv Bổ sung về điều khoản mục đích sử dụng, nội dung và thời gian ủy quyền ủy quyền cho người đại diện pháp luật của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện việc vay vốn ngân hàng TMCP Vietinbank – CN

STT	Số NQ, QĐ, BB	Ngày	Nội dung
			Đồng Sài Gòn trong năm 2015 để sản xuất.
12	Biên bản họp HĐQT	29/06/2015	V/v Chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015.
13	Biên bản họp HĐQT	16/07/2015	Vv Bổ sung điều khoản về mục đích sử dụng, nội dung và thời gian ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT thực hiện việc vay vốn ngân hàng HDBank trong năm 2015 để sản xuất.
14	Biên bản họp HĐQT	16/07/2015	Vv Xác định giá khởi điểm của hai tài sản quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty.
15	Biên bản họp HĐQT	29/07/2015	Vv Điều chuyển cán bộ phụ trách sản xuất.
16	Biên bản họp HĐQT	08/09/2015	Vv Họp HĐQT định kỳ Quý III/2015.
17	Nghị Quyết số 1761/NQ-CĐTD-HĐQT	07/10/2015	VV Đấu giá lại quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại số 138 Trần Phú, P.5, TP.Vũng Tàu và Quyền sử dụng đất tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
18	Biên bản họp HĐQT	29/10/2015	Vv Họp HĐQT định kỳ Quý IV/2015.
19	Biên bản họp HĐQT	25/11/2015	Vv Thông qua chủ trương/triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ.
20	Nghị Quyết số 2076/NQ-CĐTD-HĐQT	25/11/2015	Vv Thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ năm 2016 trình Đại hội cổ đông bất thường.
21	Biên bản họp HĐQT	24/12/2015	Vv Bổ sung về điều khoản mục đích sử dụng, nội dung và thời gian ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT của Công ty thay mặt HĐQT thực hiện việc vay vốn ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) – CN Thủ Đức trong năm 2016 để sản xuất.

3. Các giải pháp quản trị, điều hành hoạt động SXKD tháng, quý

Ngay từ đầu năm 2015, HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc đã thường xuyên rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2014, xây dựng phương hướng tổng thể 2015 và cụ thể cho từng quý. Trong các quý của năm 2015,

HDQT đều tổ chức họp định kỳ rà soát kế hoạch SXKD, định hướng chỉ đạo các nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện đúng các mục tiêu do ĐHĐCĐ 2015 đã giao. Kết quả năm 2015 Công ty đạt lợi nhuận trước thuế 4,177 tỷ đồng (đạt 104,43 % so với KH giao).

4. Công tác đầu tư phục vụ sản xuất

Trong năm 2015, sử dụng từ nguồn vốn kinh doanh, Công Ty đã chi 2,774 tỷ đồng tài sản cố định để tiếp tục đầu tư thêm một số trang thiết bị để tăng cường hệ thống dây chuyền sản xuất nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm máy biến thế phân phối các loại và nâng cao năng lực sửa chữa, chế tạo máy biến áp lực 110KV.

5. Hoạt động giám sát đối với Tổng Giám đốc điều hành và khối nghiệp vụ

HDQT duy trì thường xuyên chế độ báo cáo sản xuất kinh doanh hàng tuần, báo cáo tháng về công tác vật tư, tài chính theo các biểu mẫu đã quy định như năm 2014 đã thực hiện. Đồng thời, tổ chức họp tổng kết, đánh giá hoạt động định kỳ mỗi quý để xây dựng, điều chỉnh kế hoạch SXKD, hoạt động các tháng kế tiếp. Chính vì vậy, các quý năm 2015, Công ty kiểm soát tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính.

Đối với công tác đầu tư: Thực hiện cơ chế giám sát đầy đủ các hồ sơ và thủ tục pháp lý phải trình HDQT thẩm tra, phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, nâng cấp nhà xưởng từ năm 2014-chuyển tiếp sang năm 2015 đều thực hiện đúng thủ tục pháp lý và đảm bảo tiến độ.

7. Hoạt động thù lao và chi phí HDQT năm 2015

Việc chi trả thù lao, chi phí của HDQT năm 2015 được thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên đã thông qua ngày 30/05/2015 và căn cứ theo Điều lệ Công Ty, Quy chế quản lý tài chính. Kết quả thực hiện chi trả thù lao HDQT, Ban kiểm soát năm 2015 với tổng số tiền là 282 triệu đồng.

II. Kế hoạch hoạt động của HDQT năm 2016

1. Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2015

HDQT Công ty đặt mục tiêu thực hiện các chỉ tiêu kinh tế năm 2016 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2015	Kế hoạch năm 2016 (dự kiến)	
				Giá trị	% so TH 2015
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	319.722	265.400	83,01
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.177	4.000	95,76
3	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ	6.900	7.000	101,44
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	13.780	Theo quy định NN	100

2. Các giải pháp trọng tâm để thực hiện nhiệm vụ năm 2016

2.1. Đối với sản xuất

- Tập trung nghiên cứu, mở rộng các dòng sản phẩm máy biến áp phân phối amorphous có chất lượng, tổn hao thấp, có giá trị kinh tế kỹ thuật cao.

- Đẩy mạnh công tác sửa chữa máy biến áp lực- điện áp 110KV; nhận cải tạo, sản xuất máy biến áp chuyên dùng cho các Nhà máy Thủy- Nhiệt Điện, Nhà máy luyện cán thép, Nhà máy sản xuất xi măng.

- Tiếp tục các giải pháp cải tiến về công nghệ, kỹ thuật để gia tăng tỷ trọng bán theo hợp đồng, bán lẻ sản phẩm máy biến áp phân phối và MBA truyền tải tại các thị trường trong nước. Mở rộng xuất khẩu sang các nước bạn đang có sử dụng sản phẩm của Công Ty như Lào, Campuchia.

- Nghiên cứu các giải pháp để giảm tiêu hao vật tư, nhiên liệu như sắt thép, tole silic, dầu cách điện, điện năng tiêu thụ để giảm giá thành, nâng cao hiệu quả SXKD.

2.2. Công tác đầu tư phát triển.

a. Tiếp tục đầu tư bổ sung để hoàn thiện dây chuyền, thiết bị và công nghệ sản xuất MBA của Công Ty; phát huy, tận dụng năng lực thiết bị- nhà xưởng sản xuất và phòng thí nghiệm cao áp đã được đầu tư từ các dự án nâng cấp dây chuyền công nghệ mà Công ty đã thực hiện .

b. Tập trung năng lực và nghiên cứu, cải tiến thiết bị trong dây chuyền sản xuất, gia công thép kỹ thuật điện vô định hình (amorphous) trong điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện có, được Công ty Metglas-Mỹ chuyển giao cho Công ty vào năm 2010.

c. Chủ động chuẩn bị đủ nguồn vốn để sản xuất; Tiến hành cơ cấu lại nguồn vốn để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; có kế hoạch chuẩn bị nguyên, vật liệu sản xuất cho các năm tiếp theo.

C. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2015

1. Đánh giá chung

Có thể nói rằng, năm 2015 là một năm rất khó khăn đối với nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí, sản xuất thiết bị điện, một phần do thị trường bất động sản có dấu hiệu hồi phục sau thời kỳ đóng băng nhưng tăng trưởng chưa cao, nhiều công trình công nghiệp cơ khí-điện phải dẫn tiên độ do chủ trương của Chính phủ; nguồn cung dư thừa, nhu cầu sử dụng thấp, dẫn đến sức ép giảm giá thiết bị sản phẩm trên khắp các thị trường.

Nhận thức rõ những khó khăn nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cùng toàn thể CB CNV đã đồng tâm hiệp lực, quyết tâm hoàn thành kế hoạch đề ra. Kết quả, năm 2015 Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chính như bảng báo cáo phân tích dưới đây:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	291.418.256.661	291.560.174.519	0,05
Doanh thu thuần	250.064.846.759	318.195.391.623	27,24
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.816.649.670	4.954.478.752	266,43
Lợi nhuận khác	305.193.593	-777.922.641	-355,08
Lợi nhuận trước thuế	4.121.843.263	4.176.556.111	1,33
Lợi nhuận sau thuế	3.260.702.470	3.007.210.647	-7,79
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ LNST	5%	2,5%	-50

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,213	1,221	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,074	0,039	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,71	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,35	2,39	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	1,38	1,60	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,86	1,09	

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,30%	0,94%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	3,75%	3,50%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,12%	1,03%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,53%	1,56%	

2. Kết quả các mặt hoạt động

2.1. Báo cáo tổng quát kết quả kinh doanh trong năm 2015 :

✚ Mặt thuận lợi :

Trong năm 2015 Công Ty thực hiện kế hoạch **tổng doanh thu đạt 319,722 tỷ đồng (đạt 122,97 % KH)**; trong đó doanh thu dịch vụ sản xuất chính đạt 311 tỷ đồng; những công trình trọng điểm Công ty đã giao hàng gồm :

- Đã cung cấp: 2345 máy biến áp phân phối 1 pha, 3 pha các loại cho các đơn vị thuộc các Tổng Công Ty Điện Lực, các Công Ty TNHH, xây dựng Điện địa phương .
- Bàn giao xong các MBA sửa chữa công suất 20MVA; 63 MVA, điện áp 110 KV cho Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức, Tổng Công Ty Điện lực TP.HCM, giá trị doanh thu hơn 10 tỷ đồng
- Doanh thu một phần từ nhượng bán vật tư hàng hóa sản phẩm cơ điện.

✚ Khó khăn:

- Tình hình đấu thầu các công trình cung cấp thiết bị điện ngày càng khốc liệt, giá cả phải hết sức cạnh tranh, lãi suất vay vốn có xu hướng giảm nhưng việc tiếp cận các Ngân hàng vẫn còn nhiều khó khăn do tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng còn cao nên việc tăng trưởng tín dụng vẫn còn thấp; Hơn nữa, sản phẩm Công Ty sản xuất sau khi giao hàng cho người mua phải chấp nhận trả chậm do phụ thuộc tiến độ lắp đặt, việc giải ngân các công trình Điện nên thời gian Công Ty phải chấp nhận rủi ro cao, trả tiền lãi vay cao, làm ảnh hưởng đến khả năng quay vòng vốn, việc chuẩn bị vốn mua vật tư để sản xuất và kết quả lợi nhuận cả năm.

- Do CTCP Cơ điện Thủ Đức là Công ty cổ phần do EVN giữ phần chi phối, cho nên, những dự án đầu tư của ngành điện bằng nguồn vốn vay nước ngoài hoặc vay các tổ chức quốc tế, công ty không được tham gia đấu thầu. Nhiều sản phẩm của Công Ty có giá đấu thầu thấp hơn nhiều so với giá thầu của nhà thầu khác trong nước và nước ngoài nhưng vẫn không được đơn vị cho vay vốn xét trúng thầu.

• Tình hình quản lý và sử dụng vốn:

Công Ty vẫn đảm bảo được việc huy động, quay vòng vốn kịp thời cho công tác sản xuất kinh doanh. Công Ty vẫn đang tập trung đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ

khách hàng, hạn chế đến mức thấp nhất việc vay vốn các Ngân hàng để sản xuất kinh doanh. Công ty luôn luôn chú trọng đến khả năng thanh toán một cách chủ động nhằm đáp ứng các nghĩa vụ phải trả cho khách hàng cũng như các khoản nợ ngân sách kịp thời.

2.2. Công tác chỉ đạo sản xuất cụ thể :

+ **Cơ cấu sản phẩm:** Năm 2015, Công ty đã chủ động tổ chức sản xuất theo hướng giảm sản lượng đối với những sản phẩm có giá trị thấp, thị trường công nghiệp điện ít sử dụng.

+ **Sản lượng sản xuất:** Sản lượng sản xuất được Công ty linh hoạt điều chỉnh theo nhu cầu thị trường của từng tháng. Kết quả thực hiện sản lượng sản xuất tại các đơn vị (Phân xưởng) trực thuộc Công ty đều hoàn thành theo kế hoạch đề ra của Công Ty.

+ Chất lượng sản phẩm

Một trong những yếu tố góp phần thành công trong SXKD năm 2015 là chất lượng sản phẩm đã được quan tâm cải thiện. Công ty đã tổ chức kiểm soát chặt chẽ từng khâu sản xuất trong quy trình công nghệ, chú trọng công tác bảo trì máy móc thiết bị tại xưởng, công tác kiểm soát chất lượng nguyên liệu vật tư đầu vào, kiểm soát chất lượng bán thành phẩm và thành phẩm.

Mặc dù nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tại các đơn vị (vật liệu mua ngoài) có giai đoạn khan hiếm và chất lượng không ổn định nhưng Công ty đã cố gắng nỗ lực điều chỉnh quy trình sản xuất và thiết kế cho phù hợp, cho nên chất lượng sản phẩm xuất xưởng đều đạt các tiêu chuẩn vận hành theo quy định của Nhà nước và Ngành Điện.

+ Công tác tiết giảm chi phí nguyên, vật liệu và chi phí quản lý

Trong bối cảnh thị trường trầm lắng, cạnh tranh khốc liệt, một trong những giải pháp để đạt được hiệu quả SXKD trong năm 2015 đó là tiết giảm chi phí, tận dụng vật tư, nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh Công ty.

Từ năm 2015, nhằm ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm trong công tác tiết kiệm chi phí bất hợp lý tại các Phòng Ban- phân xưởng và chi phí quản lý chung trong Công ty. Tiếp tục phổ biến sâu rộng và khuyến khích CBCNV tham gia thực hành tiết giảm các chi phí có thể tiết giảm thấp nhất trong quá trình triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.3. Thực hiện công tác bán hàng

+ **Chính sách chung:** Linh hoạt điều tiết cơ cấu sản phẩm theo từng thời điểm phù hợp với thị trường để đảm bảo cân đối giữa sản xuất, tiêu thụ với chi phí thấp nhất và giá bán cao nhất (có thể); Thu thập thông tin khách hàng/thị trường và xây dựng lại chính sách bán hàng phù hợp với điều kiện thực tế đối với từng thời điểm cụ thể.

+ **Giá bán:** Năm 2015, do khó khăn về thị trường tiêu thụ và sức ép cạnh tranh, Công ty đã phải thực hiện nhiều chính sách bán hàng phù hợp với từng thời điểm. Giá bán một số sản phẩm thấp hơn so với mức dự toán nội bộ, đây cũng là những sản phẩm chủ lực của đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Công ty.

+ **Doanh thu:** Doanh thu sản xuất chính của Công Ty thực hiện trong năm 2015 bằng : 318,195 tỷ đồng, đạt yêu cầu 122,79% so với kế hoạch năm. Trong đó chủ yếu tiêu thụ thị trường nội địa (phục vụ ngành điện, ngành công nghiệp sản xuất tại các địa phương);

2.4. Thực hiện công tác vận hành tài chính

Chủ động làm việc với các ngân hàng, thương thảo giảm lãi suất đối với các khoản vay ngắn hạn. Các ngân hàng đã hợp tác tốt với Công ty, kết quả mức lãi suất ngắn hạn giảm liên tục còn 8,0%/năm.

Đối với các khoản vay trung hạn, Công ty tập trung việc trả gốc đối với các khoản vay cũ, nên mức dư nợ vay trung hạn đến thời điểm hiện tại là không đáng kể. Đồng thời đề nghị các ngân hàng tài trợ vốn với mức lãi suất thấp hơn, cụ thể giảm từ 12% xuống đến 8%/năm 2015.

2.5. Tổ chức công tác quản trị

Công Ty đã tổ chức phân công, uỷ quyền đối với các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc theo từng lĩnh vực và mức độ cụ thể; phân trách nhiệm cụ thể cho các Quản đốc đơn vị sản xuất, Trưởng phòng nghiệp vụ để tăng tính chủ động trong các mặt hoạt động, nhằm linh hoạt hơn trong mọi công tác điều hành từ trên xuống, phấn đấu thực hiện mục tiêu kế hoạch đề ra.

Rà soát ban hành lại quy định nhập, xuất vật tư theo hướng chuyên sâu, phù hợp với công tác quản trị hàng ngày. Giao cho các Phân xưởng thực hiện nhập-xuất vật tư, hạn chế thấp nhất sản phẩm dở dang, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo quản trị hàng tháng kịp thời gửi về Công ty.

Tổ chức công tác duyệt quyết toán chi phí hàng tháng nhằm tìm kiếm cơ hội tiết kiệm chi phí sản xuất, cũng như ngăn ngừa các chi phí bất hợp lý có thể xảy ra.

2.6. Công tác chăm lo đời sống

+ Thời gian làm việc và thu nhập

Năm 2015, mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD, nhưng đời sống của người lao động luôn được quan tâm, đặt lên hàng đầu. Thời gian lao động bình quân giảm so với cùng kỳ, thu nhập bình quân trong toàn Công ty tăng 500.000 đồng/người/tháng, tương ứng mức tăng 7,81% (BQ 2015 là 6,900 triệu/ng/tháng; Cùng kỳ 2014- BQ là 6,404 triệu/ng/tháng)

Số lao động bình quân năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 (mức giảm 45 người), thời gian tác nghiệp cũng giảm so với cùng kỳ nhưng thu nhập của người lao động vẫn có tăng, do lực lượng lao động giảm. Mặt khác, do năng suất lao động có tăng, nên doanh số năm nay vẫn đảm bảo so với cùng kỳ năm trước.

+ Đời sống vật chất, phong trào, đoàn thể:

Năm 2015, Công ty thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với người lao động. CBCNV toàn Công ty được tham gia và đóng đầy đủ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng luật định và đúng hạn đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Đối với các hoạt động của các đoàn thể Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ và các phong trào văn hoá, thể thao trong Công Ty được duy trì và phát huy tốt, điều này đã góp phần không nhỏ vào kết quả thành công chung của Công ty.

2.7. Công tác đầu tư chiều sâu

Năm 2015 Công ty có nhiều nỗ lực trong công tác đầu tư, theo kế hoạch đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt, thì trong 2015 công tác đầu tư của Công ty thực hiện đáp ứng kịp thời cho sản xuất.

3. Đánh giá các mặt tồn tại

Bằng sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của Ban Tổng Giám đốc, sự nỗ lực của toàn thể CBCNV trong toàn công ty, kết quả SXKD năm 2015 đạt được chỉ ở mức khiêm tốn so với các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội cổ đông lần trước đề ra. Bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của bản thân Công Ty, vẫn còn có một số điểm còn tồn tại như sau:

Chưa có được mức dự trữ nguyên vật liệu/vật tư trong dài hạn ở mức an toàn.

Chất lượng nguyên vật liệu/vật tư đầu vào (vật tư phụ) có giai đoạn không ổn định trong khi quy trình công nghệ ứng phó/kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu một cách chuẩn mực chưa được quan tâm thường xuyên.

Sự cố sai hỏng nhỏ trong sản phẩm sau khi giao cho khách hàng sử dụng vẫn còn xảy ra, dẫn đến tình trạng làm tăng cao chi phí hậu mãi, gây khó khăn cho Công Ty và khách hàng khi thực hiện công tác bảo trì, bảo hành sản phẩm ngay tại công trình.

II. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2016

1. Nhận định tình hình thị trường

1.1. Cơ hội

Trong thời gian qua, có rất nhiều doanh nghiệp sản xuất cơ khí- điện (nhất là các Công ty TNHH, Công ty tư nhân) do thua lỗ đã phải dừng sản xuất, hoặc giảm sản lượng để duy trì hoạt động. Tuy nhiên, do Công ty hiện vẫn là Công ty con, có phần vốn góp chi phối của cổ đông lớn là Tập đoàn Điện Lực Việt Nam- là đơn vị quản lý, sử dụng thường xuyên với số lượng lớn các loại sản phẩm cơ khí- điện. Đây là cơ hội đồng thời cũng là điểm thuận lợi cho công ty có thể đón bắt, duy trì lợi thế cạnh tranh.

Nền kinh tế vĩ mô có sự phát triển mạnh trong năm 2015 và tạo điều kiện cho sự phát triển cho những năm tiếp theo, hiệp định TPP đã được thông qua và sớm có hiệu lực cũng như thị trường bất động sản có dấu hiệu phục hồi sau thời gian dài đóng băng. Điều này làm cho ngành xây dựng – bất động sản, sản xuất, thương mại... phát triển mạnh trong năm 2016 và những năm tiếp theo. Đây là cơ hội cho công ty phát triển mạnh với sản phẩm sản xuất chính là MBA.

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều chỉnh, hạ thấp mặt bằng lãi suất nhằm kích thích sản xuất hàng hoá tại các doanh nghiệp, đây là cơ hội thuận lợi cho công ty tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn vay (ngắn hạn, trung và dài hạn), giảm được chi phí lãi vay.

1.2. Thách thức

Chất lượng nguyên liệu vật tư đầu vào có giai đoạn không ổn định đang ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm sản xuất của Công Ty.

Sức ép cạnh tranh về chất lượng, mẫu mã sản phẩm cơ khí-thiết bị điện, đặc biệt là chính sách giá bán, sản phẩm thay thế tạo sức ép rất lớn lên công tác bán hàng của công ty trong năm 2016.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2016 vẫn tiếp tục gặp khó khăn do các khách hàng truyền thống và các công trình công nghiệp do Ngành Điện đầu tư còn thiếu vốn, áp lực nợ vay tăng cao; lãi suất ngân hàng tuy có giảm theo chủ trương của Chính phủ, nhưng doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được một cách đầy đủ..., nên áp lực lên chi phí sử dụng vốn kinh doanh sẽ vẫn còn cao, gây bất lợi đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Như phân tích ở trên, việc tham gia hiệp định TPP, đòi hỏi doanh nghiệp sẽ tham gia thị trường với mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt, phải đối mặt với bẫy tự do hóa thương mại. Vì vậy sản phẩm làm ra phải có thể mạnh, có chất lượng; đồng thời tạo sự khác biệt về mẫu mã, giá thành phải cạnh tranh thì Công ty mới ổn định và phát triển được. Đây là một thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp ngành sản xuất công nghiệp nói chung và công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức nói riêng.

2. Dự kiến thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016:

Đến tháng 3/2016, công tác kinh doanh chế tạo máy biến áp phân phối cho các đơn vị Điện lực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực Miền Trung, Tổng Cty Điện Lực TP.HCM và các Công ty Điện lực địa phương, đã đạt được giá trị các hợp đồng kinh tế hơn 32 tỷ đồng; đồng thời Công ty vẫn đang tiếp tục tham gia dự thầu, bán lẻ các hợp đồng, cung cấp máy biến áp, sản phẩm cơ khí, sửa chữa máy biến áp...cho các khách hàng trong và ngoài Ngành.

Trong điều kiện các hợp đồng đã có địa chỉ như đã nêu và dự báo công việc trong thời gian tới, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức **dự kiến thực hiện kế hoạch năm 2016 với mức doanh thu là từ 265 tỷ đồng**; trong đó sẽ tập trung :

- Triển khai các hợp đồng chế tạo, sửa chữa máy biến áp lực, máy biến áp phân phối trúng thầu cho các đơn vị điện lực thuộc Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam, Tổng Công Ty Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh, TCTy Điện lực Miền Trung, các Công Ty TNHH Xây dựng Điện....
- Tập trung đẩy mạnh công tác chế tạo máy biến áp phân phối các loại, sử dụng vật liệu amorphous (ưu tiên sản xuất số lượng lớn máy biến áp 1 pha, 3pha để cung cấp cho thị trường phía Nam, khu vực TP. Hồ Chí Minh). Công ty xác định đây là một trong những thế mạnh của đơn vị khi tham gia đấu thầu, cạnh tranh sản phẩm với các đơn vị khác, nhất là trong lĩnh vực sản xuất MBA phân phối các loại.
- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, mở rộng hệ thống đại lý để tăng cường công tác bán lẻ sản phẩm máy biến áp phân phối;
- Tập trung đẩy mạnh công tác nhận thầu sửa chữa các máy biến áp lực, máy biến áp trung gian công suất lớn- điện áp đến 110KV cho các Tổng Công Ty Điện Lực, Tổng Công Ty phát điện; đặc biệt chú trọng các khách hàng trong ngành công nghiệp sản xuất thép, sản xuất xi măng.
- Căn cứ theo yêu cầu thị trường và điều kiện thực tế sản xuất của Công Ty, tiếp tục duy trì thực hiện công tác chế tạo máy biến áp lực 110KV có chất lượng;

4. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016 (dự kiến)	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH				
1	Doanh thu thuần	Tr.đ	318.195	265.000	
2	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	267.359	218.700	
3	Lợi nhuận gộp	Tr.đ	50.836	46.300	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	208	500	
5	Chi phí tài chính	Tr.đ	14.647	14.700	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	19.646	16.000	
7	Chi phí bán hàng	Tr.đ	11.796	12.000	
8	Thu nhập khác	Tr.đ	1.319	1.000	
9	Chi phí khác	Tr.đ	2.096	900	
10	Lợi nhuận khác	Tr.đ	-778	100	
11	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.177	4.000	
II	CHỈ TIÊU KHÁC				
1	Khấu hao cơ bản	Tr.đ	4.135	4.500	
2	Lao động bình quân	Người	385	400	
3	Thu nhập bình quân	1000đ	6.900	7.000	
4	NS LĐ (DT/người)	Tr.đ	826,481	663,500	
5	Dư nợ phải thu	Tr.đ	50.267	50.000	
6	Tồn kho thành phẩm	Tr.đ	47.497	40.000	
7	Nộp ngân sách	Tr.đ	13.780	14.700	
8	Giá trị xuất khẩu	Tr.đ	0.000	2.000	

4. Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện mục tiêu năm 2016

4.1. Công tác sản xuất

+ Tiến hành bảo dưỡng, nâng cấp các hệ thống, dây chuyền sản xuất máy biến áp phân phối, truyền tải, dây chuyền sản xuất cơ khí và máy móc thiết bị trong hệ thống theo kế hoạch đã đặt ra, đảm bảo chất lượng bảo trì, tiết kiệm chi phí.

+ Sản lượng sản xuất hàng tháng được điều chỉnh linh hoạt theo phản ứng của thị trường trên cơ sở tham chiếu kế hoạch sản lượng năm 2015; Tiếp tục tăng cường sản xuất các sản phẩm máy biến áp phân phối có chất lượng, giá trị kinh tế- kỹ thuật cao, đang được thị trường công nghiệp điện tiêu thụ tốt.

+ Chất lượng sản phẩm:

Tìm các giải pháp quản lý chất lượng toàn diện từ khâu sản xuất đầu tiên đến khâu cuối cùng. Theo đó, cần kiểm soát chặt chẽ công tác thiết kế, thu mua vật tư, nguyên liệu đầu vào, đặc biệt đối với các nguyên liệu chính như: sắt thép, tole silic, dầu cách điện, sứ cách điện. Đồng thời, nghiêm túc thực hiện đúng quy trình hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 trong các công đoạn sản xuất.

Thực hiện công tác kiểm soát bán thành phẩm tại các công đoạn nhằm loại bỏ những sản phẩm lỗi, kiểm soát chặt chẽ thành phẩm trên theo mẫu và tiêu chuẩn kỹ thuật cơ sở đã công bố.

4.2. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới

Căn cứ theo phản ứng của khách hàng/thị trường Công ty xem xét và ra quyết định đẩy mạnh sản xuất sản phẩm mới máy biến áp phân phối dùng vật liệu amorpuos, có tổn hao không tải thấp, sử dụng hiệu quả kinh tế, thân thiện với môi trường...

4.3. Công tác bán hàng

Nâng cao khả năng dự báo thị trường và lập các báo cáo phân tích thị trường, đối thủ cạnh tranh, so sánh chất lượng, giá bán sản phẩm, quy mô sản xuất của đối thủ làm cơ sở cho lãnh đạo công ty quyết định những chính sách phù hợp.

Triển khai công tác hỗ trợ khách hàng tiêu thụ bằng cách tiếp cận, quảng bá sản phẩm của Công Ty đối với nhiều đối tượng khách hàng theo vùng miền, phân theo khu vực; thường xuyên thăm dò ý kiến phản hồi của khách hàng.

Tiếp tục tìm kiếm các nhà phân phối/đại lý tiêu thụ có đủ tiềm lực tham gia vào kênh phân phối của công ty.

Tập trung quảng bá, chào bán các loại sản phẩm mới/có nhiều tính năng ưu việt dự kiến sản xuất ra thị trường. Đánh giá phản hồi từ phía khách hàng từ đó định hướng cơ cấu sản phẩm cho sản xuất.

Xây dựng giá bán sản phẩm linh hoạt đảm bảo tiêu thụ được và không làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận của công ty đã đặt ra.

Gia tăng hiệu quả công tác hậu mãi chăm sóc khách hàng để thỏa mãn nhu cầu và mong đợi của khách hàng.

4.4. Công tác quản trị chi phí

Tiếp tục khai thác kết quả nghiên cứu tiết giảm chi phí nguyên, nhiên vật liệu trong sản xuất/ trong công tác thiết kế kỹ thuật.

Rà soát chi phí sản xuất, trong đó tập trung kiểm soát các chi phí có giá trị lớn như: chi phí vật tư, chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị định kỳ trong Công Ty, chi phí bảo hành, bảo trì sản phẩm, chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đăng ký.

Thực hành tiết kiệm điện, năng lượng, nhiên liệu và giảm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Phấn đấu giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu trong sản xuất từ 2% đến 3% so với thực hiện năm 2015.

- Quản lý, sử dụng tiết kiệm tối đa văn phòng phẩm, các thiết bị, trang cụ lao động tại các đơn vị trực thuộc và ở cấp độ Công Ty. Tiết kiệm chi phí điện thoại, chi phí xe vận tải hàng hóa, xe đi công tác, chi phí khánh tiết, đặc biệt là trong thực hành tiết kiệm điện.

- Tăng cường kiểm tra chặt chẽ qui trình mua sắm vật tư, nguyên nhiên vật liệu đầu vào..

- Rà soát lại hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, định mức giao khoán tiền lương, các qui chế khoán quản lý trong kinh doanh, trong từng công đoạn sản xuất.

4.5. Công tác quản lý và điều hành

Thực hiện điều hành sản xuất theo thị trường một cách linh hoạt để sản xuất các mặt hàng đáp ứng yêu cầu thị trường và thị hiếu khách hàng.

Theo dõi chặt chẽ tình trạng công nợ bị chiếm dụng vốn, rà soát các tài sản chưa đưa vào sử dụng, tài sản không sử dụng để thanh lý thu hồi vốn phục vụ hoạt động SXKD.

Rà soát, xây dựng định mức tiêu hao vật tư trong sản xuất, trên cơ sở tiết giảm chi phí, phấn đấu thực hiện bằng hoặc thấp hơn KH SXKD năm 2015 Công ty đã thực hiện.

Duy trì việc minh bạch, công khai hoá toàn bộ các mặt hoạt động SXKD trong công ty.

4.6. Công tác đầu tư XDCB năm 2016 để đạt được mục tiêu đề ra.

Để đạt được mục tiêu kế hoạch đặt ra, Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức cần tiếp tục hoàn thiện các hạng mục đầu tư dở dang của năm 2015 chuyển sang và đề xuất đầu tư một số hạng mục mới trong năm 2016, đồng thời nhằm mục đích phát triển trong dài hạn cũng như khai thác triệt để các lợi thế sẵn có của các công trình đã được đầu tư từ các dự án trước đây của Công Ty.

D. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Các số liệu trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công Ty đã được đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán theo quy định của Pháp luật về kế toán (chi tiết đã được trình bày trong nội dung báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015-phần C ở trên).

E. BẢNG GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

1.1. *Đơn vị kiểm toán độc lập:* Công ty kiểm toán và kế toán Hà Nội.

1.2. *Ý kiến kiểm toán độc lập:* "...Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã:

- *Phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty cổ phần Cơ Điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.*
- *Phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."*

1.3. *Các nhận xét đặc biệt:* Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

2.1. *Ý kiến kiểm toán nội bộ:* Không có

2.2. *Các nhận xét đặc biệt:* Không có

3. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Báo cáo tài chính được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán, có tài liệu kèm theo).

F. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

- Cổ phiếu Công ty cổ phần PIST (Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam): 30.000 cổ phần (giá trị 300.000.000 đồng).
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình: 1.088.500 cổ phần
(giá trị 9.789.265.685 đồng.)

G. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty.

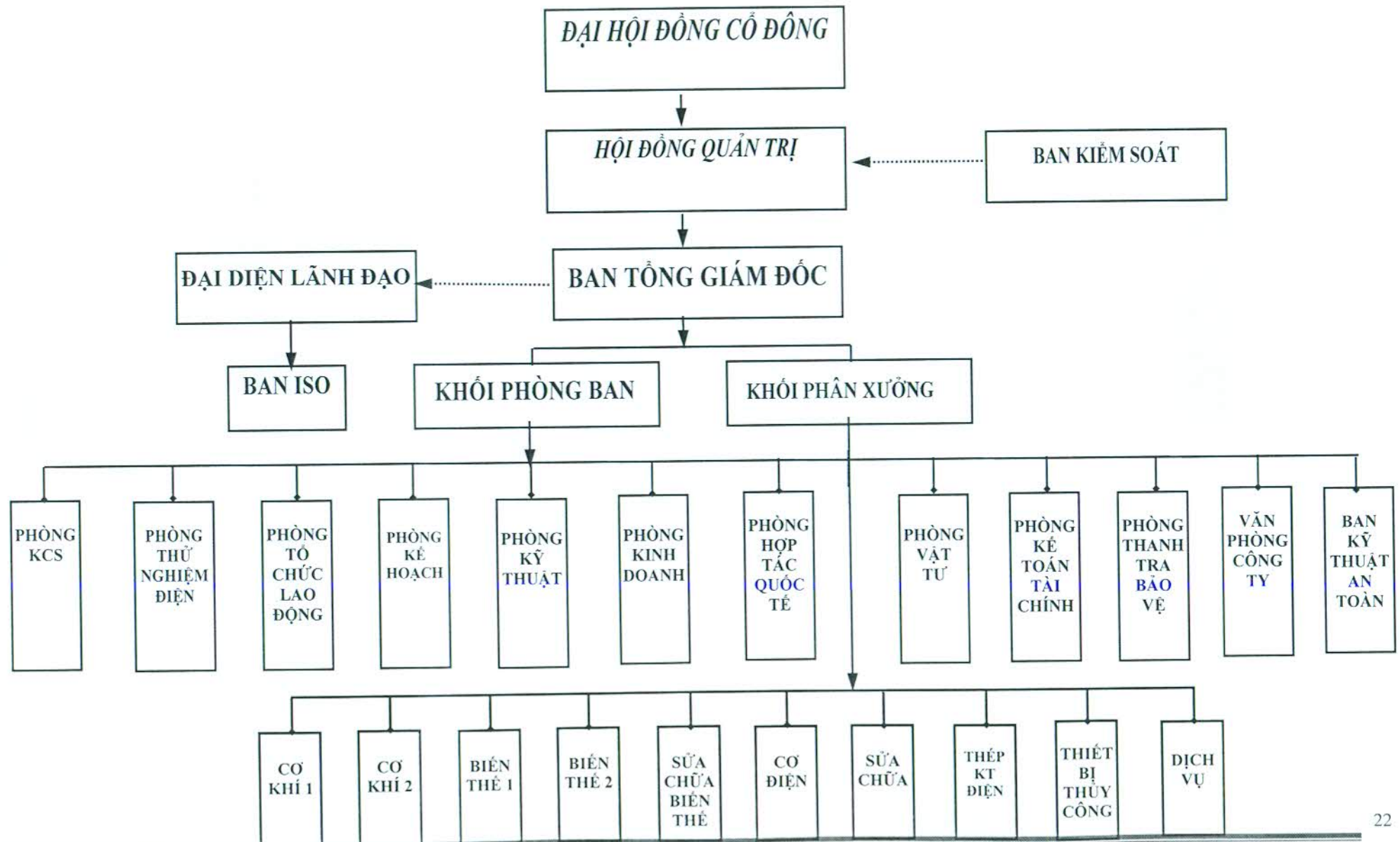
Tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức gồm:

- Tổng số CBCNV có mặt đến thời điểm 31/12/2015: 385 người .
- 1.1. Hội Đồng quản trị: 05 người
 - 1.2. Ban Kiểm soát: 03 người
 - 1.3. Ban Tổng Giám Đốc (gồm Tổng Giám Đốc và 2 Phó Tổng Giám Đốc): 03 người
 - 1.4. Đại diện Lãnh đạo (ISO): 01 người
 - 1.5. Các Phòng ban chức năng gồm: 10 phòng & 02 ban
 - Phòng Tổ chức Lao Động - Đào tạo
 - Văn phòng Công ty
 - Phòng Kế hoạch
 - Phòng Kỹ thuật
 - Phòng KCS (gồm bộ phận kiểm tra chất lượng và Phòng thử nghiệm điện)
 - Phòng Kế toán tài chính
 - Phòng Vật tư
 - Phòng Hợp tác Quốc Tế
 - Phòng Thanh tra bảo vệ
 - Phòng Kinh doanh
 - Ban ISO
 - Ban Kỹ Thuật An Toàn

1.6. Các phân xưởng sản xuất gồm: 10 phân xưởng

- Phân xưởng Cơ khí 1
 - Phân xưởng Cơ khí 2
 - Phân xưởng Biến thế 1
 - Phân xưởng Biến thế 2
 - Phân xưởng Cơ Điện
 - Phân xưởng Sửa chữa MBA
 - Phân xưởng Sửa chữa (Vận tải – Sơn)
 - Phân xưởng Gia công thiết bị Cơ khí thủy công
 - Phân Xưởng Dịch vụ (sản xuất cáp điện, dây điện từ)
 - Phân xưởng Thép Kỹ thuật Điện
- Tất cả các đơn vị Phân xưởng, Phòng Ban trực thuộc Công Ty chịu sự điều hành của Tổng Giám Đốc theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công và phải tuân thủ theo các quy định phân cấp chỉ đạo thống nhất trong toàn Công Ty của Hội Đồng Quản Trị.
- Công Ty hoạt động trên cơ sở Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công Ty được Đại Hội đồng cổ đông thông qua trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, pháp luật và Ngành Điện.
- Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần là Đại hội đồng cổ đông.
- Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội Đồng Quản Trị để quản lý Công Ty; bầu Ban Kiểm Soát để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công Ty.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC



2. Tóm tắt lý lịch cá nhân trong Ban điều hành.

S T T	Họ và tên	Chức vụ - công việc hiện tại	Ngày tháng năm sinh	Số CMND; Nơi cấp; Ngày cấp	Địa chỉ thường trú	Trình độ đào tạo; Nơi Đào tạo; Thời gian đào tạo	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	21/10/1961	021400515; TP.HCM; 22/12/2009	TK2/1, cư xá Điện lực, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Kỹ sư điện Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo : 5 năm, Cử nhân ngoại ngữ (Anh văn); Cử nhân Luật (Luật sư).	0,09% Và đại diện sở hữu 22,768 % - 1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức
2	Bùi Phước Quăng	Ủy viên HĐQT; Tổng Giám đốc	14/6/1968	022268811; Tp.HCM; 07/04/2008	63/222 Điện Biên Phủ, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	Cử nhân Tài chính kế toán; Nơi đào tạo: trường Đại học Tài chính Kế toán TP HCM; Thời gian đào tạo: 4 năm; Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - ngành tài chính; Nơi đào tạo: liên kết đào tạo giữa ĐH Quốc gia Hà nội & ĐH Griggs- Mỹ; Thời gian đào tạo 02 năm.	1,28 % Và đại diện sở hữu 17,076 %- 1.378.567c ổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức kể từ ngày 31/05/2014
3	Lê Đình Kiệt	Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	05/3/1964	021386128; TP.HCM; 14/12/2007.	12 đường 4, KP2, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Kỹ sư Điện; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,04 %;
4	Nguyễn Tri Ân	Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	21/12/1955	020169514; TP.HCM; 19/7/2005.	107/10B Ngô Đức Kế, P.12, Q.BT, TP.HCM	Kỹ sư Cơ Khí chế tạo máy; Nơi đào tạo: Đại học Bách khoa TP.HCM; Thời gian đào tạo : 5 năm	0,42 %
5	Vương Thị Bảo Giang	Trưởng Phòng Kế Toán Tài Chính	12/01/1980	024854947 TP.HCM; 14/12/2007	Số 28/1/5D, đường 10, KP3, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM	Cử nhân Kế toán – kiểm toán; Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân; Thời gian đào tạo: 4 năm;	0,02%

3. Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng Phòng Kế Toán Tài Chính.

TT	Họ và tên	Lương + thưởng (tính BQ tháng)	Thù lao thành viên HDQT năm 2015
1	Nguyễn Minh Quang - CT.HDQT	18.295.735đ/tháng	54.000.000đ/năm
2	Bùi Phước Quảng – Tổng Giám Đốc	16.807.900đ/tháng	36.000.000 đ/năm
3	Lê Đình Kiệt- Ủy viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	14.690.822đ/tháng	36.000.000đ/năm
4	Nguyễn Tri Ân- Ủy viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc	15.816.289đ/tháng	36.000.000đ/năm
5	Vương Thị Bảo Giang – Trưởng phòng KTTC	11.050.461đ/tháng	

4. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động.

- Tổng số CBCNV trong Công ty (bình quân): 385 người.
- Không xác định thời hạn: 355 người.
- Hợp đồng lao động từ 1-3 năm : 20 người
- Hợp đồng lao động dưới 12 tháng: 10 người.

5. Thay đổi thành viên HDQT trong năm 2015: không có thay đổi.

5.1. Nhân sự HDQT:

Tại kỳ họp Đại hội cổ đông thường niên 2014, ĐHĐCĐ đã thống nhất phê chuẩn bầu Danh sách thành viên HDQT như sau.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/05/2014	(đại diện sở hữu 22,768 % -1.838.088 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức) Từ ngày 31/05/2014

2	Ông Bùi Phước Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2014	(đại diện sở hữu 17,076 %- 1.378.567 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức)
3	Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	
4	Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	(đại diện sở hữu 17,076 %- 1.378.567 cổ phiếu EVN tại CTCP Cơ Điện Thủ Đức)
5	Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013	

5.2. Ban điều hành:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc
2	Ông Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Vương Thị Bảo Giang	Trưởng Phòng KTTC

5.3. Ban Kiểm soát

Kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2013 cũng đã bầu mới 03 thành viên Ban kiểm soát. Nhân sự của BKS Công ty gồm:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm, miễn nhiệm
1	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013
2	Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013
3	Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/5/2013

H. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên:

1.1. Thành viên và cơ cấu:

- Hội đồng quản trị: 05 người
 - Thành viên kiêm nhiệm: 04 người
 - Thành viên độc lập: 01 người
- Ban kiểm soát: 03 người
 - Thành viên kiêm nhiệm: 03 người
 - Thành viên độc lập: 00 người

1.2. *Hoạt động của HĐQT:* Theo điều lệ Công ty và qui chế quản trị nội bộ.

1.3. *Hoạt động của Ban kiểm soát:* Theo điều lệ Công ty và qui chế hoạt động của Ban kiểm soát.

1.4. *Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho các thành viên HĐQT, BKS:*

+ Thù lao năm 2015:

- Chủ tịch HĐQT: 4.500.000 đồng/ tháng.
- Thành viên HĐQT : 3.000.000 đồng/ tháng.
- Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/ tháng.
- Thành viên BKS: 2.000.000 đồng/ tháng.

+ Các khoản lợi ích khác: Không có.

+ Chi phí cho các thành viên: Thực hiện theo điều lệ Công ty và qui chế hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông góp vốn:

2.1. Cổ phần:

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2015:

- + Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2015: 85.994.098.195 đồng;
- + Giá trị sổ sách 01 cổ phiếu: 10.652 đồng/cp.
- + Vốn góp của Cổ đông : 80.730.000.000 đồng;
- + Tổng số cổ phần phát hành: 8.073.000 cổ phần.
- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 8.073.000 cổ phần;

Trong đó:

- Cổ phiếu thường: 8.073.000 cổ phần;
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phần;

2.2. Cơ cấu cổ đông:

- Vốn điều lệ: 80.730.000.000 (Tám mươi tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng chẵn)

TT	Cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông nhà nước (EVN)	4.595.222	56,92
2	Cổ đông nội bộ (gồm: HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm Soát, Trưởng Phòng KTTC và người có liên quan)	200.846	2,49
2	Các cổ đông khác	3.276.932	40,59
	Tổng cộng:	8.073.000	100

Cổ đông lớn:

TT	Cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông nhà nước (EVN)	4.595.222	56,92

Trân trọng kính báo!

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT.HCM (b/c);
- HĐQT, BTGD;
- BKS;
- Công bố trên Website;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Quang

C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Năm tài chính 2015

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	7 - 10
Báo cáo kết quả SXKD cho năm tài chính 2015	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015	12 - 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015	14 - 34
Phụ lục số 1 : Các khoản đầu tư tài chính	35
Phụ lục số 2 : Nợ xấu	36 - 37
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục số 4 : Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	39
Phụ lục số 5 : Vay và nợ thuê tài chính	40
Phụ lục số 6 : Phải trả người bán	41 - 42
Phụ lục số 7 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	43
Phụ lục số 8 : Báo cáo bộ phận	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : (08) 38 965 591
 Fax : (08) 38 963 159
 Website : <http://codientd.com>
 Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
 Ngày niêm yết : 31/8/2012
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.215.900	52,22%	42.159.000.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	3.867	0,05%	38.670.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	10.855	0,13%	108.550.000
4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	7.331	0,09%	73.310.000

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

5	Cổ đông khác	Phổ thông	3.835.047	47,50%	38.350.470.000
Tổng cộng			8.073.000	100%	80.730.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Phước Quảng	Thành viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03 tháng 06 năm 2014
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Bà Vương Thị Bảo Giang	Trưởng phòng kế toán - Tài chính	Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 08 năm 2014

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)



Số: 18 /2016/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN TỔNG GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 29 tháng 02 năm 2016 đã được trình bày từ trang 7 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Lê Văn Dò
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Gám
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1082-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.462.325.870	247.409.415.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.877.665.566	15.024.880.714
1 . Tiền	111		7.877.665.566	15.024.880.714
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.203.051.601	70.971.492.921
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	45.327.467.816	61.940.330.595
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21	6.205.867.808	4.790.307.741
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4	5.032.078.351	6.832.107.996
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	22	(2.362.362.374)	(2.591.253.411)
IV. Hàng tồn kho	140		184.405.521.343	150.659.114.917
1 . Hàng tồn kho	141	6	184.676.249.735	150.659.114.917
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	6	(270.728.392)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.976.087.360	10.753.927.106
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	677.219.799	492.907.716
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	23	2.729.161	2.729.161
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	169.138.400	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	155	11	1.127.000.000	10.218.218.867

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

		(Tiếp theo)			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			43.184.345.943	44.008.841.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
II. Tài sản cố định	220			33.885.480.657	34.882.681.452
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	8		22.399.995.356	23.468.407.584
- Nguyên giá	222			88.672.974.598	87.849.731.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(66.272.979.242)	(64.381.324.108)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9		11.485.485.301	11.414.273.868
- Nguyên giá	228			12.054.257.487	11.690.959.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(568.772.186)	(276.686.051)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	7		250.477.155	704.926.058
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			250.477.155	704.926.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2		8.460.847.333	8.139.739.833
1 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	22		(1.628.418.352)	(1.949.525.852)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			587.540.798	281.493.660
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	10		552.361.724	246.314.586
2 . Tài sản dài hạn khác	268	11		35.179.074	35.179.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			291.646.671.813	291.418.256.661

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.652.573.618	204.499.535.040
I. Nợ ngắn hạn	310		203.477.835.116	203.966.511.588
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.941.596.832	36.432.090.819
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	5.353.846.912	4.883.995.102
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.430.952.048	2.584.713.907
4 . Phải trả người lao động	314		190.778.480	590.549.291
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	392.966.216	236.555.866
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.506.642.781	2.529.868.917
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	158.629.355.601	153.413.176.751
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	2.026.272.418	2.228.139.775
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.005.423.828	1.067.421.160
II. Nợ dài hạn	330		2.174.738.502	533.023.452
1 . Phải trả dài hạn khác	337	16	8.000.000	8.000.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	1.641.715.050	-
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	525.023.452	525.023.452

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

		(Tiếp theo)			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.994.098.195		86.918.721.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	85.661.538.812		86.918.721.621
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.730.000.000		80.730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.730.000.000		80.730.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		1.652.689.834		1.652.689.834
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.278.848.978		4.536.031.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		271.638.331		4.536.031.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.007.210.647		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	19	332.559.383		-
1 . Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		332.559.383		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291.646.671.813		291.418.256.661



Nguyễn Thị Mộng Duyên
Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang
Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính 2015

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	318.195.391.623	253.524.880.759
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	3.460.034.000
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	318.195.391.623	250.064.846.759
4 Giá vốn hàng bán	11	29	267.359.444.617	207.342.818.477
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.835.947.006	42.722.028.282
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	208.134.961	929.596.600
7 Chi phí tài chính	22	31	14.647.196.880	13.379.646.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.633.078.060</i>	<i>13.645.559.961</i>
8 Chi phí bán hàng	25	32	13.006.532.981	12.902.197.467
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	18.435.873.354	13.553.131.197
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.954.478.752	3.816.649.670
11 Thu nhập khác	31	34	1.318.576.891	3.702.322.243
12 Chi phí khác	32	35	2.096.499.532	3.397.128.650
13 Lợi nhuận khác	40		(777.922.641)	305.193.593
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.176.556.111	4.121.843.263
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.169.345.464	861.140.793
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.007.210.647	3.260.702.470
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	38	373	404





Nguyễn Thị Mộng Duyên
 Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang
 Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
 Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2015**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.176.556.111	4.121.843.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT và phân bổ	02	8	4.134.589.968	4.717.447.187
- Các khoản dự phòng	03	6; 4; 22;	(481.137.502)	(111.373.276)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.592.344)	(5.081.673)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(385.061.910)	(1.065.086.587)
- Chi phí lãi vay	06	31	14.633.078.060	13.645.559.961
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.057.432.383	21.303.308.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.197.462.433	11.721.792.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.017.134.818)	(12.508.979.443)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.362.564.922)	(11.694.217.380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(490.359.221)	(203.891.441)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	31; 15	(14.476.667.710)	(13.630.753.918)
- Thuế TNDN đã nộp	15	14	(756.397.425)	(609.102.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.599.753	2.120.423.264
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(192.176.629)	(354.742.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.965.806.156)	(3.856.162.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	8	(2.737.750.702)	(768.483.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		271.444.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.200.000.000

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2015**Đơn vị tính: đồng**(Tiếp theo)*

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.617.910	316.105.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.352.688.792)	747.622.405

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12; 12	337.379.465.667	261.747.329.936
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	12; 12	(330.521.571.767)	(248.647.962.716)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.686.614.100)	(5.013.399.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.171.279.800	8.085.967.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.147.215.148)	4.977.427.616
- Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1	15.024.880.714	10.047.453.098
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.877.665.566	15.024.880.714

Nguyễn Thị Nông Duyên
Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang
Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 38 965 591
Fax : (08) 38 963 159
Website : <http://codientd.com>
Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
Ngày niêm yết : 31/8/2012
Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 01 năm tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

	31/12/2015	31/12/2014
USD:	22.449 đồng	21.036 đồng
EUR:	24.445 đồng	28.915 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSII: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	23.727.000	103.070.800
+ Tiền Việt Nam	16.992.000	96.697.000
+ Ngoại tệ	6.735.000	6.373.800
- Tiền gửi ngân hàng	7.853.938.566	14.921.809.914
+ Tiền Việt Nam	7.741.578.161	14.365.278.055
+ Ngoại tệ	112.360.405	556.531.859
Cộng	7.877.665.566	15.024.880.714

2 Các khoản đầu tư tài chính*Phụ lục số 1***3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	7.815.717.900	2.903.042.900
- Công ty Điện Lực Hóc Môn		5.722.989.360
- Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	4.938.295.399	7.337.316.266
- Công ty Điện lực Đồng Nai	46.701.630	4.148.907.400
- Công ty Điện lực Bình Chánh	3.832.191.000	2.658.850.700
- Công ty Điện lực Tp Hồ Chí Minh	5.514.560.220	4.000.000
- Công ty TNHH TBĐ Tân Phú	4.871.035.400	5.281.046.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.308.966.267	33.884.177.869
Cộng	45.327.467.816	61.940.330.595

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	-	64.200.400
CTY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	-	1.119.399.600
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	536.809.235	3.269.323.986
CÔNG TY CP VTVT-XL ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	103.353.376	103.353.376
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	46.701.630	-
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐAK NÔNG	1.710.500.000	584.645.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM	5.514.560.220	4.000.000
TỔNG CTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	78.561.114	-
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	-	78.561.114
BQLDA LƯỚI ĐIỆN ĐIỆN LỰC TP HCM	-	2.217.401.846
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THÉ MIỀN NAM	-	3.850.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HỐC MÔN	-	5.722.989.360

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂN THUẬN	-	2.160.625.500
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THÉ TP HCM	344.037.727	274.232.696
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH CHÁNH	3.832.191.000	2.658.850.700
BQL DA LƯỚI ĐIỆN HÀ NỘI- TCT ĐL HÀ NỘI	350.186.152	350.186.152
CTY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN	-	989.101.300
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	48.035.050	48.035.050
CTY ĐIỆN LỰC QUẢNG NAM	-	175.000.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	-	4.148.907.400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	1.727.220.000	33.796.400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC VĨNH LONG	-	23.336.500
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN	-	6.979.500
BAN QLÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	1.837.144.211	5.423.264.211
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG- XN CƠ ĐIỆN	177.396.373	427.671.713
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	681.022.801	1.681.374.129
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 3	-	1.236.021.730
BQL DA THỦY ĐIỆN 1	4.938.295.399	21.817.676.266
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	45.607.012	45.607.012
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN	38.703.322	38.703.322
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	485.048.388	98.477.421
Cộng	22.495.373.010	54.805.571.684

4 Phải thu khác

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng	đồng	đồng	đồng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn					
+ Phải thu về cổ phần hóa	-	-	74.599.753	-	-
+ Tạm ứng	3.959.667.352	-	3.967.632.699	-	-
+ Phải thu khác	985.913.705	-	2.754.323.965	-	-
+ Phải thu khác (Dư nợ TK	-	-	35.551.579	-	-
+ Phải thu người lao động	86.497.294	-	-	-	-
- Phải thu công nhân viên	86.497.294	-	-	-	-
Cộng	5.032.078.351	-	6.832.107.996	-	-

5 Nợ xấu*Phụ lục số 2***6 Hàng tồn kho***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	62.495.266.847	(270.728.392)	53.747.186.528	-
+ Công cụ, dụng cụ	-	-	80.376.800	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	80.376.800	-
+ Chi phí SXKD dở dang	70.712.925.846	-	53.173.472.465	-
+ Thành phẩm	51.468.057.042	-	43.658.079.124	-
- Thành phẩm nhập kho	51.468.057.042	-	43.658.079.124	-
Cộng	184.676.249.735	(270.728.392)	150.659.114.917	-
7 Tài sản dở dang dài hạn				
	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Xây dựng cơ bản	250.477.155	-	704.926.058	-
Cộng	250.477.155	-	704.926.058	-
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				<i>Phụ lục số 3</i>
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				<i>Phụ lục số 4</i>
10 Chi phí trả trước				
	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:				
- Chi phí công cụ, dụng cụ			662.415.265	492.907.716
- Chi phí khác			14.804.534	-
Cộng			677.219.799	492.907.716
+ Chi phí trả trước dài hạn:				
- Chi phí sửa chữa thường xuyên			479.796.872	216.496.523

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí khác	72.564.852	29.818.063
Cộng	552.361.724	246.314.586
11 Tài sản khác		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Ngắn hạn:	1.127.000.000	10.218.218.867
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng tiền	1.127.000.000	10.218.218.867
+ Dài hạn:	35.179.074	35.179.074
- Ký quỹ, ký cược dài hạn bằng tiền	35.179.074	35.179.074
Cộng	1.162.179.074	10.253.397.941
12 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
13 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.624.402.524	2.084.873.060
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.035.451	369.087.412
- Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.750.000
- Các loại thuế khác	23.414.073	129.003.435
Cộng	3.430.952.048	2.584.713.907
b Số phải thu:		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.268.600	-
- Các loại thuế khác	-	40.071.362
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.071.362	-
- Kinh phí công đoàn	6.206.742	-
- Bảo hiểm y tế	103.591.696	-
Cộng	169.138.400	40.071.362
15 Chi phí phải trả		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	392.966.216	236.555.866
Cộng	392.966.216	236.555.866
16 Phải trả khác		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Bảo hiểm xã hội	55.159.269	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.661.764	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.925.140	53.925.140
- Cổ tức phải trả	2.969.399.595	619.513.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.497.013	1.856.430.082
Cộng	3.506.642.781	2.529.868.917
b Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ Nhà ăn Kim Ánh	3.000.000	3.000.000
+ Nhà ăn Lưu Hoàng Long	5.000.000	5.000.000
Cộng	8.000.000	8.000.000

17 Dự phòng phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.026.272.418	2.228.139.775
Cộng	2.026.272.418	2.228.139.775
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	525.023.452	525.023.452
Cộng	525.023.452	525.023.452

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
Cộng	80.730.000.000	80.730.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đồng

-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+	Vốn góp đầu năm	80.730.000.000
+	Vốn góp cuối năm	80.730.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.686.614.100

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.073.000	8.073.000
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.073.000	8.073.000
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

đ. Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không có
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	Không có

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Quỹ đầu tư phát triển	1.652.689.834	1.652.689.834
	Cộng	1.652.689.834	1.652.689.834

19 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	332.559.383	-
	Cộng	332.559.383	-

20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Nợ khó đòi đã xử lý	2.452.520.327	86.303.971
+	Dollar Mỹ (USD)	5.192,62	26.064,67
+	Euro (EUR)	105,16	105,16

21 Trả trước cho người bán

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công ty MITSUBISHI	1.614.240.000	958.725.000
- Công ty SHIN ETSU FILM	1.964.616.000	1.166.300.000
- Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	-	1.443.778.464
- Các đối tượng khác	2.627.011.808	1.221.504.277
Cộng	6.205.867.808	4.790.307.741
22 Dự phòng tổn thất tài sản		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	2.362.362.374	2.591.253.411
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	270.728.392	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	1.628.418.352	1.949.525.852
Cộng	4.261.509.118	4.540.779.263
23 Thuế GTGT được khấu trừ		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	2.729.161	2.729.161
Cộng	2.729.161	2.729.161
24 Người mua trả tiền trước		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công ty TNHH Việt Phương	616.388	616.388
- Công ty TNHH Khang Phú	4.206.375	4.206.375
- Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	4.563.325.500	4.563.325.500
- Công ty TNHH XD TM Hiệp Lực	34.710.099	34.710.099
- Công ty TNHH KT Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Các đối tượng khác	700.301.210	230.449.400
Cộng	5.353.846.912	4.883.995.102

25 Quý khen thưởng, phúc lợi

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Quỹ khen thưởng	141.482.042	-	14.500.000	126.982.042
- Quỹ phúc lợi	(574.852.012)	227.893.456	275.390.788	(622.349.344)
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.500.791.130	-	-	1.500.791.130
Cộng	1.067.421.160	227.893.456	289.890.788	1.005.423.828

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	617.200.837	650.437.657
- Doanh thu bán thành phẩm	306.667.784.783	223.232.155.430
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.910.406.003	29.642.287.672
Cộng	318.195.391.623	253.524.880.759

27 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giảm giá hàng bán	-	873.419.000
- Hàng bán bị trả lại	-	2.586.615.000
Cộng	-	3.460.034.000

28 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	617.200.837	650.437.657
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	306.667.784.783	223.232.155.430
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.910.406.003	26.182.253.672
Cộng	318.195.391.623	250.064.846.759

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29 Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	260.476.783.711	177.863.153.415
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.882.660.906	29.479.665.062
Cộng	267.359.444.617	207.342.818.477

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.617.910	46.812.913
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	269.292.765
- Lãi bán ngoại tệ	94.517.051	32.782.589
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>42.733.254</i>	<i>26.468.665</i>
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>51.783.797</i>	<i>6.313.924</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	580.708.333
Cộng	208.134.961	929.596.600

31 Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí lãi vay	14.633.078.060	13.645.559.961
- Lỗ bán ngoại tệ	335.226.320	66.801.125
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>304.034.867</i>	<i>65.568.874</i>
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>31.191.453</i>	<i>1.232.251</i>
- Chi phí tài chính khác	-	3.631.962
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	336.346.500
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(321.107.500)	-
Cộng	14.647.196.880	13.379.646.548

32 Chi phí bán hàng

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên	518.096.050	497.529.223
- Chi phí vật liệu, bao bì	38.737.628	133.804.916
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.492.268	10.908.120
- Chi phí bảo hành	2.146.326.912	1.901.402.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.144.350	645.213.579

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bằng tiền khác	5.678.737.065	9.713.338.859
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.863.998.708	-
Cộng	13.006.532.981	12.902.197.467
33 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	3.973.610.638	4.208.623.858
- Chi phí vật liệu quản lý	1.002.959.961	1.093.097.414
- Chi phí đồ dùng văn phòng	289.327.492	161.777.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.725.882	788.176.208
- Thuế, phí và lệ phí	3.285.278.514	1.017.057.904
- Chi phí dự phòng	2.137.325.319	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(1.676.429.546)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.709.775	436.659.758
- Chi phí bằng tiền khác	6.574.935.773	7.524.168.248
Cộng	18.435.873.354	13.553.131.197
34 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	271.444.000	748.980.909
- Thu nhập khác	1.047.132.891	2.953.341.334
+ <i>Thu nhập từ các khoản đối tác vi phạm hợp đồng</i>	642.511.993	-
+ <i>Thu nhập từ các khoản giảm thuế</i>	404.620.898	-
+ <i>Thu nhập từ bán phế liệu</i>	-	2.934.430.000
+ <i>Thu nhập khác</i>	-	18.911.334
Cộng	1.318.576.891	3.702.322.243
35 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giá trị còn lại tài sản cố định	-	6.363.636
- Chi phí khác	2.096.499.532	3.390.765.014
+ <i>Phạt do vi phạm hợp đồng</i>	917.044.877	66.705.204
+ <i>Chi phí bán phế liệu</i>	-	3.250.110.100
+ <i>Chi phí khác</i>	1.179.454.655	73.949.710
Cộng	2.096.499.532	3.397.128.650

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.201.291.817	140.254.560.934
- Chi phí nhân công	34.845.862.987	35.238.866.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.134.589.968	4.717.447.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.597.485	1.008.922.725
- Chi phí khác bằng tiền	40.650.235.228	31.656.020.981
Cộng	250.997.577.485	212.875.818.460

37 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.176.556.111	4.121.843.263
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.138.650.541	61.725.834
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	269.292.765
- Thu nhập tính thuế	5.315.206.652	3.914.276.332
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	1.169.345.464	861.140.793
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.169.345.464	861.140.793
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.169.345.464	861.140.793

38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.007.210.647	3.260.702.470
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.007.210.647	3.260.702.470
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.073.000	8.073.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	404

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	7.877.665.566	7.877.665.566
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	56.565.413.975	54.203.051.601

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2015

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	160.271.070.651
- Phải trả người bán	28.941.596.832
- Phải trả khác	3.514.642.781

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	28.941.596.832	-	-
- Khoản vay	158.629.355.601	1.641.715.050	-
- Khoản nợ	-	-	-
- Phải trả khác	3.506.642.781	8.000.000	-
Cộng	191.077.595.214	1.649.715.050	-

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 12.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 8.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

41 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	1.266.112.949	1.285.395.213
Hội đồng quản trị:	982.328.110	1.022.417.996
Ông Võ Văn Biên	-	160.168.783
Ông Nguyễn Minh Quang	273.548.818	223.001.579
Ông Bùi Phước Quăng	237.694.795	188.754.197
Ông Lê Đình Kiệt	212.289.869	199.067.622
Ông Lê Việt Hùng	33.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Tri Ân	225.794.628	211.425.815
Ban Kiểm soát	151.179.308	155.533.268
Bà Lê Thị Hải Yến	96.179.308	40.000.000
Ông Lê Minh Hải	33.000.000	88.533.268
Bà Nguyễn Ngọc Dung	22.000.000	27.000.000
Ban điều hành	132.605.531	107.443.949
Ông Bùi Phước Quăng	Hội đồng quản trị	
Ông Lê Đình Kiệt	Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Tri Ân	Hội đồng quản trị	
Bà Vương Thị Bảo Giang	132.605.531	107.443.949

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Tập đoàn điện lực Việt Nam Công ty mẹ
- Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam Công ty trong cùng tập đoàn

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội và được phân loại lại phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

45 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14,81%	15,10%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85,19%	84,90%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	70,51%	70,17%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	29,49%	29,83%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,418	1,425
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,221	1,213
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,039	0,074
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,31%	1,65%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,95%	1,30%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,43%	1,41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,03%	1,12%

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.089.265.685	8.460.847.333	(1.628.418.352)	10.089.265.685	8.139.739.833	(1.949.525.852)
+ Cổ phiếu	10.089.265.685	8.460.847.333	(1.628.418.352)	10.089.265.685	8.139.739.833	(1.949.525.852)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	9.789.265.685	8.160.847.333	(1.628.418.352)	9.789.265.685	7.839.739.833	(1.949.525.852)
Cổ phiếu CP ĐT TM DV Du lịch Điện l	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Cộng	10.089.265.685	8.460.847.333	(1.628.418.352)	10.089.265.685	8.139.739.833	(1.949.525.852)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.453.881.061	658.557.060	2.591.253.411	-
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ	-	-	78.168.150	-
- Công ty CP Thương mại Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	-	35.000.050	-
- Đội XLĐ 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công CP TM DV Điện Tín Việt	9.432.600	-	9.432.600	-
- Công ty TNHH MTV SX VÀ XD Điện Hoàng Ngân	109.979.600	76.985.720	-	-
- Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	356.560.000	249.592.000	-	-
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	-	66.550.000	-
- Xí nghiệp Dân dụng & Công nghiệp CT	41.379.000	-	41.379.000	-
- Công ty XDĐ Long Vân - Đaklak	186.689.700	-	186.689.700	-
- Công ty Vật liệu điện Văn Dũng	161.486.400	-	161.486.400	-
- Công ty XDĐ Liên Đạt	286.789.939	-	286.789.939	-
- DNTN XLĐ Quyết Thắng	34.633.067	-	34.633.067	-
- Công ty Điện Kỹ Thuật QMQ	513.310.000	-	513.310.000	-
- Lê Hòa Thái	6.000.000	-	6.000.000	-
- Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	-	26.998.000	-
- Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	-	495.494.210	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	-	495.403.186	-
- Phan Việt Thiện	11.229.004	-	11.229.004	-
- Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	-	122.690.105	-
- Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	474.256.200	331.979.340	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.453.881.061	3.453.881.061	2.591.253.411	2.591.253.411
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ		-	78.168.150	78.168.150
- Công ty CP Thương mại Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	35.000.050	35.000.050	35.000.050
- Đội XLĐ 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Công CP TM DV Điện Tín Việt	9.432.600	9.432.600	9.432.600	9.432.600
- Công ty TNHH MTV SX VÀ XD Điện Hoàng Ngân	109.979.600	109.979.600	-	-
- Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	356.560.000	356.560.000	-	-
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	66.550.000	66.550.000	66.550.000
- Xi nghiệp Dân dụng & Công nghiệp CT	41.379.000	41.379.000	41.379.000	41.379.000
- Công ty XDĐ Long Vân - Đaklak	186.689.700	186.689.700	186.689.700	186.689.700
- Công ty Vật liệu điện Văn Dững	161.486.400	161.486.400	161.486.400	161.486.400
- Công ty XDĐ Liên Đạt	286.789.939	286.789.939	286.789.939	286.789.939
- DNTN XLĐ Quyết Thắng	34.633.067	34.633.067	34.633.067	34.633.067
- Công ty Điện Kỹ Thuật QMQ	513.310.000	513.310.000	513.310.000	513.310.000
- Lê Hòa Thái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
- Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	26.998.000	26.998.000	26.998.000
- Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210	495.494.210	495.494.210
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	495.403.186	495.403.186	495.403.186
- Phan Việt Thiện	11.229.004	11.229.004	11.229.004	11.229.004
- Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105	122.690.105	122.690.105
- Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	474.256.200	474.256.200	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19.529.800.395	54.182.341.775	12.484.341.852	974.412.541	678.835.129	87.849.731.692
- Mua trong năm	-	2.017.285.134	-	-	141.646.471	2.158.931.605
- Đầu tư XDCB HT	615.160.000	-	-	-	-	615.160.000
Cộng	615.160.000	2.017.285.134	-	-	141.646.471	2.774.091.605
- TL, nhượng bán	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Cộng	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Số dư cuối năm	20.144.960.395	54.638.457.653	12.484.341.852	627.522.158	777.692.540	88.672.974.598
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.420.159.552	42.503.899.579	10.152.827.329	974.412.541	330.025.107	64.381.324.108
- Khấu hao trong năm	587.069.781	2.758.811.523	440.263.157	-	56.359.372	3.842.503.833
Cộng	587.069.781	2.758.811.523	440.263.157	-	56.359.372	3.842.503.833
- TL, nhượng bán	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Cộng	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Số dư cuối năm	11.007.229.333	43.701.541.846	10.593.090.486	627.522.158	343.595.419	66.272.979.242
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.109.640.843	11.678.442.196	2.331.514.523	-	348.810.022	23.468.407.584
- Tại ngày cuối năm	9.137.731.062	10.936.915.807	1.891.251.366	-	434.097.121	22.399.995.356

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	11.690.959.919	-	-	-	-	-	-	11.690.959.919
- Mua trong năm	732.020.000	-	-	-	-	-	-	732.020.000
Cộng	732.020.000	-	-	-	-	-	-	732.020.000
- Giảm khác	368.722.432	-	-	-	-	-	-	368.722.432
Cộng	368.722.432	-	-	-	-	-	-	368.722.432
Số dư cuối năm	12.054.257.487	-	-	-	-	-	-	12.054.257.487
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	276.686.051	-	-	-	-	-	-	276.686.051
- Khấu hao trong năm	292.086.135	-	-	-	-	-	-	292.086.135
Cộng	292.086.135	-	-	-	-	-	-	292.086.135
Số dư cuối năm	568.772.186	-	-	-	-	-	-	568.772.186
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	11.414.273.868	-	-	-	-	-	-	11.414.273.868
- Tại ngày cuối năm	11.485.485.301	-	-	-	-	-	-	11.485.485.301

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	158.629.355.601	158.629.355.601	335.662.971.617	330.446.792.767	153.413.176.751	153.413.176.751
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	48.341.339.005	48.341.339.005	99.509.485.492	110.975.446.737	59.807.300.250	59.807.300.250
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức	46.517.397.127	46.517.397.127	116.381.418.802	125.605.266.525	55.741.244.850	55.741.244.850
NH TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	24.001.343.355	24.001.343.355	41.076.495.836	39.203.556.880	22.128.404.399	22.128.404.399
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - SGD I	7.222.802.671	7.222.802.671	17.249.613.446	18.926.867.945	8.900.057.170	8.900.057.170
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	-	-	10.940.064.878	17.776.234.960	6.836.170.082	6.836.170.082
NH TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ	9.048.661.956	9.048.661.956	14.129.971.319	5.081.309.363	-	-
NH TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	23.497.811.487	23.497.811.487	36.375.921.844	12.878.110.357	-	-
Vay dài hạn	1.641.715.050	1.641.715.050	1.716.494.050	74.779.000	-	-
NH TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	1.641.715.050	1.641.715.050	1.716.494.050	74.779.000	-	-
- Trên 5 năm	1.641.715.050	1.641.715.050	1.716.494.050	74.779.000	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty CP Ngô Han	13.286.782.411	13.286.782.411	3.903.790.015	3.903.790.015
+ Công ty Huy Thiện	1.067.213.549	1.067.213.549	1.265.551.752	1.265.551.752
+ Công ty TNHH TM Đức Biên	1.860.247.840	1.860.247.840	18.251.731	18.251.731
+ Công ty TNHH Ngọc Tư	960.271.400	960.271.400	784.552.201	784.552.201
+ Công ty TNHH JFE SHOJI VN	3.586.801.590	3.586.801.590	17.660.158.160	17.660.158.160
+ Công ty TNHH CK Đại Đồng	669.021.170	669.021.170	699.021.170	699.021.170
+ Công ty TNHH CNTM Sông Hồng	-	-	2.200.470.052	2.200.470.052
+ Công ty TNHH MTV VLĐ & DC Cơ khí	-	-	1.564.649.900	1.564.649.900
+ Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	298.341.837	298.341.837	502.408.873	502.408.873
+ Công ty TNHH CK Tín Phát	-	-	903.540.000	903.540.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Đinh Thiên	-	-	1.093.070.000	1.093.070.000
+ Công ty TNHH Trực tuyến Toàn cầu	383.768.000	383.768.000	-	-
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	512.369.336	512.369.336	1.412.369.366	1.412.369.366
+ Công ty CP Cơ khí Điện lực	-	-	1.000.351.328	1.000.351.328
+ Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	225.716.213	225.716.213	119.494.711	119.494.711
+ Trung tâm CNTT EVN	4.520.532.030	4.520.532.030	19.830.329	19.830.329
+ Các đối tượng khác	1.570.531.456	1.570.531.456	3.284.581.231	3.284.581.231
Cộng	28.941.596.832	28.941.596.832	36.432.090.819	36.432.090.819

d Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1

Số cuối năm

Số đầu năm

512.369.336

1.412.369.366

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Công ty CP Cơ khí Điện lực
- + Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam
- + Trung tâm CNTT EVN

Cộng

		<i>Phụ lục số 6</i>	
	-	1.000.351.328	
	225.716.213	119.494.711	
	4.520.532.030	19.830.329	
	5.258.617.579	2.552.045.734	

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	-	1.275.329.317	83.658.019.151
- Tăng vốn góp vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.260.702.470	3.260.702.470
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	-	4.536.031.787	86.918.721.621
- Tăng vốn góp năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.007.210.647	3.007.210.647
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	4.036.500.000	4.036.500.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	227.893.456	227.893.456
Số dư cuối năm	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	-	3.278.848.978	85.661.538.812

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a

Phụ lục số 8

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm tài chính 2015

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất đồng	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
a Doanh thu thuần	306,667,784,783	11,527,606,840	318,195,391,623
a Chi phí bộ phận trực tiếp	260,476,783,711	6,882,660,906	267,359,444,617
a Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,191,001,072	4,644,945,934	50,835,947,006

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	318,195,391,623	318,195,391,623
Tài sản bộ phận	-	291,646,671,813	291,646,671,813
Nợ phải trả bộ phận	-	205,652,573,618	205,652,573,618

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)